CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") dệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Bà Bùi Như Ý	Thành viên
Bà Lê Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám dốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300479714 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18,Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 163 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã nêu tại thuyết minh số 15, phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA"), một công ty liên kết, căn cứ vào báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của SSA. Do vậy, khoản lỗ tăng thêm sau kiểm toán với số tiền 188.547.653.641 đồng của SSA chưa được phản ánh vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Công ty đã hợp nhất khoản lỗ này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Nếu Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với khoản lỗ này, thì chỉ tiêu "Lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm và tăng tương ứng với số tiền là 56.997.762.694 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, sẽ tăng và giảm tương ứng với số tiền là 56.997.762.694 đồng. Theo đó, khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm đi số tiền là 56.997.762.694 đồng và khoản mục Lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày này sẽ tăng thêm số tiền tương ứng.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 36, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 17, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là (3.010.763.552.616 đồng), đã vượt quá vốn chủ sở hữu của công ty này (vốn chủ sở hữu: 1.110.319.149.822 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng với tổng số vốn đầu tư vào công ty này là 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCDN do Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành ngày 24 tháng 3 năm 2015, Công ty được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, thời điểm Công ty chính thức chuyển đổi từ hình thức Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần). Trong kỳ, căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép với số tiền là 36.407.950.000 đồng.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán ký ngày 24 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc Công ty không tiến hành hợp nhất kết quả kinh doanh của Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA ("SSA") và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (hai công ty liên kết của Công ty) vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (giai đoạn hoạt động trước cổ phần hóa) do việc hợp nhất kết quả kinh doanh của hai công ty liên kết này được thực hiện bởi Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (chủ sở hữu Công ty).

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**705.293.500.123**	**475.421.914.925**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**272.329.263.963**	**193.893.219.947**
1. Tiền	111		118.955.694.424	79.359.650.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		153.373.569.539	114.533.569.539
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**94.500.000.000**	**52.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	94.500.000.000	52.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**299.517.374.565**	**211.306.884.432**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	199.733.600.773	124.225.565.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.251.131.234	45.734.063.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	83.963.229.389	41.347.255.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.430.586.831)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**30.204.742.967**	**13.737.963.823**
1. Hàng tồn kho	141	10	30.204.742.967	13.737.963.823
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.742.118.628**	**3.983.846.723**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.866.360.344	1.248.071.098
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20	6.797.747.625	2.582.742.466
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78.010.659	153.033.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.544.623.242.247**	**2.718.640.003.968**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**285.151.165.380**	**327.089.836.926**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	46.696.023.691
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	285.313.479.086	285.506.979.086
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(162.313.706)	(5.113.165.851)
II. Tài sản cố định	**220**		**503.277.370.721**	**534.900.540.005**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	472.682.730.559	505.578.993.141
- Nguyên giá	*222*		*1.970.131.676.940*	*1.970.148.849.437*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.497.448.946.381)*	*(1.464.569.856.296)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.594.640.162	29.321.546.864
- Nguyên giá	*228*		*71.823.452.980*	*69.956.452.980*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(41.228.812.818)*	*(40.634.906.116)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**216.924.516.634**	**219.632.877.010**
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(5.249.619.366)	(2.541.258.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**971.351.242.777**	**928.874.441.945**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	971.351.242.777	928.874.441.945
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**560.891.108.259**	**701.173.981.858**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	126.326.850.390	528.902.773.989
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	469.880.138.128	169.559.138.128
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(65.196.350.000)	(27.788.400.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	29.880.469.741	30.500.469.741
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.027.838.476**	**6.968.326.224**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.983.004.380	4.600.183.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		125.851.877	125.851.877
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	-	219.579.982
4. Lợi thế thương mại	269		1.918.982.219	2.022.710.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.249.916.742.370**	**3.194.061.918.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.930.399.004.951**	**1.888.220.134.266**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**518.089.782.432**	**422.539.022.319**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	71.369.804.459	79.983.378.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.158.644.681	4.718.190.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	19.399.509.899	12.878.922.621
4. Phải trả người lao động	314		47.542.219.676	69.321.486.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	46.204.929.275	1.091.488.608
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.915.960.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	228.307.784.928	159.516.461.588
8. Vay ngắn hạn	320	24	65.933.873.200	55.570.064.576
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	31.257.056.314	39.459.028.742
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.412.309.222.519**	**1.465.681.111.947**
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	862.927.893.704	891.571.509.332
2. Vay dài hạn	338	24	512.081.969.770	556.463.050.615
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	37.299.359.045	17.646.552.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.319.517.737.419**	**1.305.841.784.627**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**1.319.517.737.419**	**1.305.841.784.627**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.162.949.610.000*	*2.162.949.610.000*
2. Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	1.337.714.213
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.700.275.478	21.688.716.432
5. Lỗ lũy kế	421		(995.483.545.157)	(1.008.434.703.751)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(1.008.690.209.372)*	*(1.059.501.968.235)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*13.206.664.215*	*51.067.264.484*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	130.960.997.098	128.910.047.733
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.249.916.742.370**	**3.194.061.918.893**

Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Võ Hoàng Giang
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 02a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	30	535.988.145.565	335.150.569.850
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		535.988.145.565	335.150.569.850
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	31	343.086.437.613	179.862.892.582
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		192.901.707.952	155.287.677.268
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.709.949.902	3.057.663.176
6. Chi phí tài chính	22	33	59.761.284.647	32.392.503.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.227.543.327*	*4.515.318.930*
7. Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	24	15	(97.194.346.276)	(42.103.591.463)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	74.292.837.431	44.872.673.972
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		(34.636.810.500)	38.976.571.184
10. Thu nhập khác	31	35	77.897.020.236	25.869.275.503
11. Chi phí khác	32		1.109.234.408	783.295.753
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		76.787.785.828	25.085.979.750
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.150.975.328	64.062.550.934
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	6.703.311.715	(2.845.516.822)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	19.652.807.045	17.604.356.039
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**15.794.856.568**	**49.303.711.717**
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	*61*		*13.206.664.215*	*47.879.269.146*
16.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	*62*	*27*	*2.588.192.353*	*1.424.442.571*
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	61	221

Nguyễn Ngọc Tâm	**Nguyễn Thị Thu Hà**	**Võ Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***42.150.975.328***	***64.062.550.934***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.632.216.074	22.114.977.876
Các khoản dự phòng	03	39.887.684.686	32.739.252.145
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(41.181.453)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	93.325.186.728	37.036.636.512
Chi phí lãi vay	06	10.227.543.327	4.515.318.930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***227.223.606.143***	***160.427.554.944***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(53.891.535.932)	205.247.732.133
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.247.199.162)	2.092.745.501
Thay đổi các khoản phải trả	11	52.422.976.097	(210.628.899.141)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(382.821.003)	3.037.776.953
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.249.361.683)	(4.943.882.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.361.100.337)	(1.130.034.011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	248.523.638	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.720.418.653)	(9.045.163.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**189.042.669.108**	**145.057.831.026**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(40.717.795.677)	(41.693.150.361)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.827.454.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116.300.000.000)	(47.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.300.000.000	184.966.415.344
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(271.654.404.846)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.670.265.772	2.099.070.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(76.220.075.359)**	**(173.782.069.290)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	250.248.960.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(284.266.232.221)	(33.764.562.792)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(369.277.512)	(4.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(34.386.549.733)**	**(33.769.012.792)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**78.436.044.016**	**(62.493.251.056)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**193.893.219.947**	**256.345.289.550**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	41.181.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**272.329.263.963**	**193.893.219.947**

Nguyễn Ngọc Tâm	Nguyễn Thị Thu Hà	Võ Hoàng Giang
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ **MẪU SỐ B09a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.304 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.328).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác bến. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tài biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phap neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tài bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phap neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn – chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội của Công ty nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg Ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ – UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng.

Việc di dời khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có 9 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên doanh.

Chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	157 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận 2	242 Bùi Văn Ba, khu phố 2, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng hành khách Tàu biển	5 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	3 Trương Đình Hợi, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà máy thép Phú Mỹ, khu CN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Hải Phòng	Khu Đầm Mấm - Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Q.Hải An, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Bất Động Sản	218-220 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Các công ty con:

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Thương Mại Dịch vụ là đóng tàu và cấu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vận tải là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải Quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Xếp dỡ là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43% %, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty liên doanh, liên kết (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 15):

- Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập cho giai đoạn 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 trong khi số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho giai đoạn 3 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán, là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty từ khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Do đó, số liệu giữa hai kỳ kế toán có thể không so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho giai đoạn 3 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty từ khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty và việc áp dụng này không có ảnh hưởng đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giảm giá đầu tư dự phòng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty mẹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương dương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên đô và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	1.612.895.055	1.843.345.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.342.799.369	77.516.304.974
Các khoản tương đương tiền (*)	153.373.569.539	114.533.569.539
	272.329.263.963	**193.893.219.947**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 4%/ năm đến 6%/ năm (kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015: lãi suất từ 4%/ năm đến 5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	63.630.337.500	23.323.828.500
Phải thu các đối tượng khác	136.442.742.941	100.851.626.386
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	50.520.332	50.110.618
	199.733.600.773	**124.225.565.504**
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	40.306.509.000
Phải thu các đối tượng khác	-	6.389.514.691
	-	**46.696.023.691**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	28.719.686.558
Tạm ứng cho nhân viên	3.248.071.106	2.228.310.980
Phải thu Công ty Liên doanh		
Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (ii)	38.592.064.080	-
Đặt cọc ngắn hạn	110.257.020	-
Phải thu khác	13.293.150.625	10.399.258.366
	83.963.229.389	**41.347.255.904**
b. Dài hạn		
Bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (iii)	249.907.680.000	249.907.680.000
Trả thay cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (iv)	35.368.799.086	35.368.799.086
Phải thu khác	37.000.000	230.500.000
	285.313.479.086	**285.506.979.086**

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến tiền thuê đất phát sinh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016. Căn cứ theo bản sửa đổi điều lệ Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA ngày 20 tháng 12 năm 2014, khoản tiền thuê đất này sẽ được chuyển thành vốn góp vào công ty liên doanh vào thời điểm cuối năm 2016.

(iii) Theo hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn), Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA (Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd.), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhận bảo lãnh cho khoản vay trị giá 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) giữa Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA ("bên đi vay") và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. ("bên cho vay"). Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị khoản vay nêu trên cho bên cho vay trong trường hợp Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo cam kết khi đến hạn. Nghĩa vụ bảo lãnh được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 22) tương ứng với khoản phải thu khác về giá trị nhận bảo lãnh.

(iv) Đây là khoản phải thu lại Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn ("SSA") – công ty liên doanh của Công ty liên quan đến việc Công ty thay mặt SSA nhận và thanh toán công nợ giữa SSA và Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1"). Chi tiết công nợ với CC1 được trình bày tại Thuyết minh số 22. Khoản thanh toán hộ này sẽ được chuyển thành vốn góp của Công ty trong SSA theo bản sửa đổi điều lệ Liên doanh ký ngày 20 tháng 12 năm 2014.

9. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	**7.642.654.768**	**5.349.858.338**	**-**	**-**
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	6.738.021.705	4.716.615.194	-	-
Các đối tượng khác	904.633.063	633.243.144	-	-
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	**3.659.443.163**	**1.829.721.582**	**9.325.407.191**	**7.782.142.443**
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	1.843.461.393	921.730.697	9.105.925.741	7.672.401.718
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.424.684.945	712.342.473	-	-
Các đối tượng khác	391.296.825	195.648.413	219.481.450	109.740.725
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	**2.228.525.815**	**679.785.745**	**1.354.222.094**	**405.467.937**
Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	391.746.606	117.523.982	793.180.562	225.927.477
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	-	-	337.641.432	101.292.430
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	655.166.750	196.550.025	-	-
Các đối tượng khác	1.181.612.459	365.711.738	223.400.100	78.248.030
Nợ quá hạn trên 3 năm	**2.921.642.455**	-	**2.809.109.752**	**187.962.806**
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	1.007.493.818	-	1.007.493.818	-
Chi nhánh Tổng Xây dựng Đường thủy	1.040.829.543	-	1.040.829.543	-
Công ty Cổ phần Chăm sóc Người cao tuổi	-	-	626.542.685	187.962.806
Công ty Cổ phần Thép Pomina	337.641.432	-	-	-
Các đối tượng khác	535.677.662	-	134.243.706	-
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**16.452.266.201**	**7.859.365.664**	**13.488.739.037**	**8.375.573.186**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	5.113.165.851	162.313.706
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.479.734.686	4.950.852.145
Số dư cuối kỳ	**8.592.900.537**	**5.113.165.851**
Trong đó:		
- Ngắn hạn	*8.430.586.831*	-
- Dài hạn	*162.313.706*	*5.113.165.851*

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Nguyên liệu, vật liệu	2.757.099.163	3.158.509.960
Công cụ, dụng cụ	6.746.729.179	5.768.527.533
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.982.198.727	4.805.555.932
Hàng hoá	718.715.898	5.370.398
	30.204.742.967	**13.737.963.823**
b. Dài hạn		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	219.579.982

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	963.081.438.244	485.322.133.729	474.059.619.163	19.378.577.563	28.307.080.738	1.970.148.849.437
Mua sắm mới	213.120.000	-	2.693.063.636	39.000.000	-	2.945.183.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	167.127.554	-	713.636.364	2.318.104.000	-	3.198.867.918
Thanh lý, nhượng bán	-	(393.247.495)	(5.767.976.556)	-	-	(6.161.224.051)
Tại ngày 30/6/2016	**963.461.685.798**	**484.928.886.234**	**471.698.342.607**	**21.735.681.563**	**28.307.080.738**	**1.970.131.676.940**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	677.394.978.258	386.361.109.210	370.584.946.588	12.913.395.841	17.315.426.399	1.464.569.856.296
Trích khấu hao trong kỳ	13.139.139.478	11.885.655.205	11.875.010.435	810.283.301	516.131.808	38.226.220.227
Thanh lý, nhượng bán	-	(393.247.495)	(4.953.882.647)	-	-	(5.347.130.142)
Tại ngày 30/6/2016	**690.534.117.736**	**397.853.516.920**	**377.506.074.376**	**13.723.679.142**	**17.831.558.207**	**1.497.448.946.381**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	**272.927.568.062**	**87.075.369.314**	**94.192.268.231**	**8.012.002.421**	**10.475.522.531**	**472.682.730.559**
Tại ngày 31/12/2015	**285.686.459.986**	**98.961.024.519**	**103.474.672.575**	**6.465.181.722**	**10.991.654.339**	**505.578.993.141**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 202.448.544.039 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 189.275.310.055 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	53.041.446.221	2.840.184.248	14.074.822.511	69.956.452.980
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.795.000.000	72.000.000	1.867.000.000
Tại ngày 30/6/2016	**53.041.446.221**	**4.635.184.248**	**14.146.822.511**	**71.823.452.980**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	24.721.645.961	1.858.437.662	14.054.822.493	40.634.906.116
Khấu hao trong kỳ	340.776.840	164.165.060	88.964.802	593.906.702
Tại ngày 30/6/2016	**25.062.422.801**	**2.022.602.722**	**14.143.787.295**	**41.228.812.818**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	**27.979.023.420**	**2.612.581.526**	**3.035.216**	**30.594.640.162**
Tại ngày 31/12/2015	**28.319.800.260**	**981.746.586**	**20.000.018**	**29.321.546.864**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016 khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.672.306.551 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	222.174.136.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	2.541.258.990
Trích khấu hao trong năm	2.708.360.376
Tại ngày 30/6/2016	**5.249.619.366**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	**216.924.516.634**
Tại ngày 31/12/2015	**219.632.877.010**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.256.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	971.351.242.777	927.617.941.945
	971.351.242.777	**928.874.441.945**
Trong đó:		
Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	*26.528.586.315*	*25.740.132.515*
Dự án Cảng thép Phú Mỹ	*613.927.955*	*613.927.955*
Dự án Soài Rạp 2	*935.812.637*	*935.812.637*
Hệ thống nâng công suất trạm điện Tân Thuận	*32.781.818*	-
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	*941.035.522.008*	*897.573.876.817*
Khu đất Long Thới - Nhà Bè	*2.204.612.044*	*2.204.612.044*
Chi phí sửa chữa bến bãi Tân Thuận	-	*549.579.977*
Mua sắm tài sản cố định	-	*1.256.500.000*

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty liên kết, liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động của Công ty như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	804.567.623.847	804.567.623.847
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (ii)	481.093.320.000	481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	34.198.586.309	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (v)	-	300.001.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	300.000.000	-
	1.332.759.530.156	**1.632.460.530.156**

(i) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA ("SSA") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp thực tế và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong SSA lần lượt là 38,93%, 33,6% và 33,6%. Hoạt động chính của SSA này là quản lý và khai thác cảng SSIT.

Theo tiến độ thực hiện dự án, cảng SSIT bắt đầu đưa vào sử dụng, khai thác từ năm 2010. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Dự án đang trong giai đoạn ngủ đông từ 2013 đến 2016 theo thống nhất giữa các bên liên doanh và các ngân hàng tài trợ vốn.

(ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte Ltd (Singapore). Theo đó, Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA là quản lý và khai thác cảng biển.

(iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên do 2 đơn vị đứng ra góp vốn thành lập là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

(v) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rồng - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rồng Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup – Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên."

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rồng - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong kỳ, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16).

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết, liên doanh được trình bày như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.332.759.530.156	1.632.460.530.156
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.206.432.679.766)	(1.103.557.756.167)
Trong đó:		
- Số lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*(1.103.557.756.167)*	*(1.061.454.164.704)*
- Số lỗ phát sinh trong kỳ này	*(40.196.583.582)*	*(42.103.591.463)*
- Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác	*(5.680.577.323)*	-
- Số lỗ điều chỉnh tăng thêm của kỳ trước (*)	*(56.997.762.694)*	-
	126.326.850.390	**528.902.773.989**
Tổng tài sản	3.021.311.872.159	3.161.584.890.522
Tổng công nợ	(6.507.899.917.437)	(3.808.622.118.460)
Tài sản thuần	(3.486.588.045.278)	(647.037.227.938)
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**126.326.850.390**	**528.902.773.989**

(*) Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty hợp nhất Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA ("SSA"), một công ty liên kết của Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của công ty này. Do vậy, khoản lỗ tăng thêm sau kiểm toán với số tiền 188.547.653.641 đồng của SSA chưa được phản ánh vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hợp nhất khoản lỗ này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền là 56.997.762.694 đồng.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (Thuyết minh số 15)	300.001.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	-
	469.880.138.128	**169.559.138.128**

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	27.788.400.000	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	37.407.950.000	27.788.400.000
Số dư cuối kỳ	**65.196.350.000**	**27.788.400.000**

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)	64.196.350.000	27.788.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-
	65.196.350.000	**27.788.400.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty TNHH Cảng Quốc tế cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là (3.010.763.552.616) đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, lỗ lũy kế: (2.873.992.486.093) đồng), đã vượt quá vốn chủ sở hữu của công ty này (vốn chủ sở hữu: 1.110.319.149.822 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng với tổng số vốn đầu tư vào công ty này là 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, khoản dự phòng vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế cái Mép được lập theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm. Căn cứ vào kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép với số tiền là 36.407.950.000 đồng (khoản dự phòng được trích lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27.788.400.000 đồng).

18. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418	1.111.976.418
b. Đầu tư bằng quỹ phúc lợi		
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	2.610.820.000	2.610.820.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	620.000.000
	29.880.469.741	**30.500.469.741**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	**69.785.064.172**	**75.993.404.283**
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.004.406.182	5.880.938.182
Phải trả các đối tượng khác	65.780.657.990	70.112.466.101
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	**1.584.740.287**	**3.989.974.371**
	71.369.804.459	**79.983.378.654**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2016 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.582.742.466	5.848.104.950	1.633.099.791	6.797.747.625
	2.582.742.466	**5.848.104.950**	**1.633.099.791**	**6.797.747.625**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.078.656.374	37.023.358.367	38.919.044.119	7.182.970.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.676.459	7.340.669.883	5.361.100.337	3.558.246.005
Thuế thu nhập cá nhân	317.098.375	2.141.037.359	2.293.957.500	164.178.234
Tiền thuê đất và thuế đất	1.904.491.413	22.437.338.979	15.912.616.046	8.429.214.346
Khác	-	149.273.652	84.372.960	64.900.692
	12.878.922.621	**69.091.678.240**	**62.571.090.962**	**19.399.509.899**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi vay phải trả	2.978.181.644	-
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	19.366.258.342	-
Phải trả cho Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn cho dịch vụ đã hoàn thành nhưng chưa xuất hóa đơn	6.848.631.041	-
Phải trả khác	17.011.858.248	1.091.488.608
	46.204.929.275	**1.091.488.608**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	815.271.093	267.519.817
Bảo hiểm xã hội	1.896.656.898	1.360.091.352
Bảo hiểm y tế	331.116.183	313.290.558
Bảo hiểm thất nghiệp	145.990.945	102.348.860
Phải trả về cổ phần hoá (i)	65.733.109.900	65.733.109.900
Nhận đặt cọc ngắn hạn	3.280.368.052	5.000.000
Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	115.585.981.365	-
Phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (Thuyết minh số 8)	23.600.000.000	-
Phải trả khác	16.919.290.492	91.735.101.101
	228.307.784.928	**159.516.461.588**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.820.213.704	7.295.030.246
Phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (Thuyết minh số 8)	10.200.000.000	35.368.799.086
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iii)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải trả công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Thuyết minh số 8)	249.907.680.000	249.907.680.000
	862.927.893.704	**891.571.509.332**

(i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được cấn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.

(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty đẩy mạnh công tác di dời Cảng Nhà Rồng- Khánh Hội theo Biên bản họp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển dổi công năng khu Nhà Rồng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (Thuyết minh số 8).

(iii) Khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016, Dự án đang trong quá trình xây dựng và theo kế hoạch cuối năm 2016 sẽ chính thức đi vào hoạt động.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Quỹ thưởng ban quản lý Công ty VND	Cổ phiếu đầu tư bằng quỹ phúc lợi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	**18.615.136.461**	**11.658.178.758**	**3.708.213.919**	**381.888.828**	**5.095.610.776**	**39.459.028.742**
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	70.650.000		**70.650.000**
Tăng khác	31.197.757	248.523.638	-	-	-	279.721.395
Dự phòng khoản đầu tư bằng quỹ phúc lợi	-	-	-		1.000.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	6.910.424.460	332.249.363	-	309.670.000	-	7.552.343.823
Tại ngày 30/6/2016	**11.735.909.758**	**11.574.453.033**	**3.708.213.919**	**142.868.828**	**4.095.610.776**	**31.257.056.314**

Công ty đã sử dụng một phần quỹ phúc lợi để tiến hành mua cổ phiếu, góp vốn vào các tổ chức tài chính và một số công ty cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty phát sinh khoản lỗ từ hoạt động đầu tư này và đã tiến hành trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính theo quy định. Chi tiết các khoản đầu tư bằng quỹ phúc lợi được trình bày tại Thuyết minh số 18.

24. VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Bangkok	-	272.160.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	5.159.700.000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	308.027.700.000	64.125.000.000
Ngân hàng Thế giới (WB) (**)	1.690.491.864	2.253.989.152
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (***)	268.297.651.106	268.334.426.039
	578.015.842.970	**612.033.115.191**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)*	(65.933.873.200)	(55.570.064.576)
	512.081.969.770	**556.463.050.615**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng một năm	65.933.873.200	62.570.064.576
Trong năm thứ hai	78.146.454.536	80.609.956.699
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	222.691.371.745	231.979.281.368
Sau năm năm	211.244.143.489	243.873.812.548
	578.015.842.970	**619.033.115.191**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	(65.933.873.200)	(62.570.064.576)
Số phải trả sau 12 tháng	**512.081.969.770**	**556.463.050.615**

(*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP An Bình:

Hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 với hạn mức 3.150.000 đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn 60 tháng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 với lãi suất vay là 3%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư của khoản nợ vay là 2.550.000 đô la Mỹ (tương dương 56.992.500.000 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.850.000 đô la Mỹ, tương đương 64.125.000.000 đồng).

Hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức là 11.232.000 đô la Mỹ. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2022 với lãi suất vay là 3%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi với Ngân hàng TMCP An Bình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ và số dư của khoản nợ vay là 11.232.000 đô la Mỹ (tương đương 251.035.200.000 đồng).

(**) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định vay phụ về việc sử dụng khoản tín dụng số 3000 -VND của Hiệp Hội Phát Triển Quốc Tế ngày 10 tháng 02 năm 1998 với hạn mức 720.000 SDR. Khoản vay có thời hạn 15 năm và đáo hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2017. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 13,2%/ năm.

(***) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/ năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư của khoản nợ vay là 12.258.311 đô la Mỹ (tương dương 268.297.651.106 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 12.258.311 đô la Mỹ, tương đương 268.334.426.039 đồng).

25. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ	17.646.552.000	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.257.039.045	17.646.552.000
Hoàn nhập trong kỳ	(1.604.232.000)	-
Số dư cuối kỳ	**37.299.359.045**	**17.646.552.000**

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	21.257.039.045	17.646.552.000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(42.195.961)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.604.232.000)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**19.652.807.045**	**17.604.356.039**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/10/2015	2.162.949.610.000	(609.600.000)	-	14.084.740.765	31.456.553.567	131.755.842.067	2.339.637.146.399
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.303.711.717	-	49.303.711.717
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.825.008.870	-	-	7.825.008.870
Tăng khác	-	-	-	-	6.098.862.522	-	6.098.862.522
Tăng do hợp nhất	-	-	1.337.714.213	-	(1.060.423.878.410)	1.515.047.733	(1.057.571.116.464)
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	(23.565.273.817)	-	(23.565.273.817)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	851.679.792	(8.620.329.548)	(4.360.842.067)	(12.129.491.823)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.242.015.044)	-	(2.242.015.044)
Tách Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.072.712.995)	(442.334.738)	-	(1.515.047.733)
Số dư tại 31/12/2015	**2.162.949.610.000**	**(609.600.000)**	**1.337.714.213**	**21.688.716.432**	**(1.008.434.703.751)**	**128.910.047.733**	**1.305.841.784.627**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2016	2.162.949.610.000	(609.600.000)	1.337.714.213	21.688.716.432	(1.008.434.703.751)	128.910.047.733	1.305.841.784.627
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.206.664.215	2.588.192.353	15.794.856.568
Phân bổ các quỹ	-	-	-	11.559.046	(189.978.326)	(91.503.307)	(269.922.587)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(369.277.512)	(369.277.512)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	-	-	(637.358.169)	-	(637.358.169)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã ghi nhận năm trước	-	-	(1.337.714.213)	-	1.337.714.213	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(765.883.339)	(76.462.169)	(842.345.508)
Số dư tại 30/06/2016	**2.162.949.610.000**	**(609.600.000)**	**-**	**21.700.275.478**	**(995.483.545.157)**	**130.960.997.098**	**1.319.517.737.419**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	216.294.961	216.294.961

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tại Công ty như sau:

	31/12/2015 và 30/6/2016	
	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	282.703.200.000	13,07%
Cổ đông khác	107.531.080.000	4,97%
	2.162.949.610.000	**100%**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Thương mại Dịch vụ VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vốn điều lệ của công ty con	850.000.000.000	14.907.000.000	19.980.000.000	32.800.000.000	40.500.000.000
Trong đó:					
- Vốn của Công ty mẹ	769.560.000.000	11.027.000.000	12.649.000.000	16.728.000.000	20.828.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**9,46%**	**26,03%**	**36,69%**	**49,00%**	**48,57%**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Thương mại Dịch vụ VND	Công ty Hàng Hải VND	Công ty Xếp Dỡ VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	31.928.757	176.718.862	49.016.811	815.048.565	1.072.712.995
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	153.950.515	(472.059.192)	607.418.780	6.015.636	147.008.999	442.334.738
	80.593.950.515	**3.439.869.565**	**8.115.137.642**	**16.127.032.447**	**20.634.057.564**	**128.910.047.733**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quỹ dầu tư phát triển	-	31.928.757	176.718.862	60.122.561	815.048.565	1.083.818.746
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	131.912.933	(451.784.746)	652.448.901	457.324.232	1.692.277.031	2.482.178.352
	80.571.912.933	**3.460.144.012**	**8.160.167.763**	**16.589.446.794**	**22.179.325.596**	**130.960.997.098**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Thương mại Dịch vụ VND	Công ty Hàng Hải VND	Công ty Xếp Dỡ VND	Tổng VND
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015						
Lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	(191.799.822)	62.781.172	782.092.709	1.046.984.859	1.289.422.482	2.989.481.400
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	(18.144.263)	16.341.939	286.949.815	513.022.581	626.272.500	1.424.442.571
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016						
Lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	(232.955.416)	173.086.396	1.328.483.905	1.086.707.693	3.181.527.759	5.536.850.337
Lợi nhuận/ (lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	(22.037.582)	45.054.389	487.420.744	532.486.770	1.545.268.032	2.588.192.353

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.818.241.959	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.755.430	98.855.430
Ngoại tệ (USD)	192.704	307.185

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	494.100.705.781	326.133.828.435
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	8.641.105.094	8.570.551.644
Doanh thu từ hoạt động khác	33.246.334.690	446.189.771
	535.988.145.565	**335.150.569.850**

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	307.489.976.391	171.530.639.279
Giá vốn của hoạt động xây lắp	8.158.994.259	8.095.707.100
Giá vốn của hoạt động khác	27.437.466.963	236.546.203
	343.086.437.613	**179.862.892.582**

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.902.280.004	24.495.129.478
Chi phí nhân công	130.584.058.581	116.072.014.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.632.216.074	22.114.977.876
Chi phí dự phòng	949.841.955	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.150.091.078	31.294.258.551
Chi phí khác bằng tiền	74.988.264.131	30.759.186.015
	429.206.751.823	**224.735.566.554**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	10.227.543.327	4.515.318.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.125.791.320	87.668.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.116.444
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	36.407.950.000	27.788.400.000
	59.761.284.647	**32.392.503.825**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	50.611.466.652	24.005.773.165
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.573.845.870	-
Chi phí khấu hao	2.960.392.425	-
Chi phí dự phòng	949.841.955	4.950.852.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.112.698.861	-
Chi phí khác	14.980.862.899	15.780.939.700
Lợi thế Thương hiệu khi Cổ phần hóa	-	83.244.577
Lợi thế thương mại phân bổ	103.728.769	51.864.385
	74.292.837.431	**44.872.673.972**

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.885.303.029	-
Tiền thuê đất năm 2011, 2013 và 2014 được miễn giảm	-	19.920.379.255
Thu nhập từ bán quyền góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	75.000.000.000	-
Thu nhập khác	1.011.717.207	5.948.896.248
	77.897.020.236	**25.869.275.503**

36. CHI PHÍ/ (THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ	6.703.311.715	6.064.538.414
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*)	-	(8.910.055.236)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.703.311.715**	**(2.845.516.822)**

(*) Đây là khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ năm 2011 – năm 2013 theo Quyết định số 3348/QĐ-CT ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý thuế đối với Công ty TNHH Cảng Sài Gòn qua thanh tra và Công ty đã ghi nhận khoản truy thu thuế này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (giai đoạn trước cổ phần hóa). Căn cứ vào kết quả làm việc giữa Công ty, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Cục thuế ngày 24 tháng 12 năm 2015, Công ty không bị truy thu thuế thu nhập cho giai đoạn từ năm 2011 – năm 2013 theo như Quyết định xử phạt 3348/QĐ-CT đề cập ở trên. Đồng thời, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty TNHH Cảng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần, do đó, Công ty quyết định ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (giai đoạn trước cổ phần hóa).

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.150.975.328	64.062.550.934
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	106.407.104.338	78.600.058.697
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	*106.285.195.223*	-
Cổ tức nhận được	*121.909.115*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	97.539.732.177	42.103.591.463
Lỗ từ liên doanh	*97.194.346.276*	*42.103.591.463*
Chi phí không có hóa đơn chứng từ, phạt vi phạm hành chính và thuế	*241.657.132*	-
Phân bổ lợi thế thương mại	*103.728.769*	
Thu nhập tính thuế	**33.283.603.167**	**27.566.083.700**
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.703.311.715**	**6.064.538.414**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận trong kỳ	15.794.856.568	49.303.711.717
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	13.206.664.215	47.879.269.146
Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**13.206.664.215**	**47.879.269.146**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**61**	**221**

(*)Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở thuyết minh số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	578.015.842.970	612.033.115.191
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	272.329.263.963	193.893.219.947
Nợ thuần	305.686.579.007	418.139.895.244
Vốn chủ sở hữu	1.319.517.737.419	1.305.841.784.627
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,23**	**0,32**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.329.263.963	193.893.219.947
Đầu tư tài chính	529.064.257.869	224.771.207.869
Phải thu khách hàng	191.140.700.236	165.808.423.344
Phải thu khác	366.028.637.369	324.625.924.010
	1.358.562.859.437	**909.098.775.170**
Các khoản vay	578.015.842.970	612.033.115.191
Phải trả người bán	71.369.804.459	79.983.378.654
Chi phí phải trả	46.204.929.275	1.091.488.608
Phải trả khác	1.088.046.643.513	1.049.044.720.333
	1.783.637.220.217	**1.742.152.702.786**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	254.789.347.658	257.207.993.751	249.907.680.000	249.907.680.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 244.083.383 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 365.015.688 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	272.329.263.963	-	272.329.263.963
Đầu tư tài chính	94.500.000.000	434.564.257.869	529.064.257.869
Phải thu khách hàng	191.140.700.236	-	191.140.700.236
Phải thu khác	80.715.158.283	285.313.479.086	366.028.637.369
	638.685.122.482	**719.877.736.955**	**1.358.562.859.437**
Các khoản vay	65.933.873.200	512.081.969.770	578.015.842.970
Phải trả người bán	71.369.804.459	-	71.369.804.459
Chi phí phải trả	46.204.929.275	-	46.204.929.275
Phải trả khác	225.118.749.809	862.927.893.704	1.088.046.643.513
	408.627.356.743	**1.375.009.863.474**	**1.783.637.220.217**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**230.057.765.739**	**(655.132.126.519)**	**(425.074.360.780)**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.893.219.947	-	193.893.219.947
Đầu tư tài chính	52.500.000.000	172.271.207.869	224.771.207.869
Phải thu khách hàng	124.225.565.504	41.582.857.840	165.808.423.344
Phải thu khác	39.118.944.924	285.506.979.086	324.625.924.010
	409.737.730.375	**499.361.044.795**	**909.098.775.170**
Các khoản vay	55.570.064.576	556.463.050.615	612.033.115.191
Phải trả người bán	79.983.378.654	-	79.983.378.654
Chi phí phải trả	1.091.488.608	-	1.091.488.608
Phải trả khác	157.473.211.001	891.571.509.332	1.049.044.720.333
	294.118.142.839	**1.448.034.559.947**	**1.742.152.702.786**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**115.619.587.536**	**(948.673.515.152)**	**(833.053.927.616)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	62.123.636	-
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	35.083.694.618	35.277.625.908
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	234.688.757	115.728.284
	35.380.507.011	**35.393.354.192**
Mua hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.961.738.000	3.971.518.909
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	780.503.059	2.312.077.990
	2.742.241.059	**6.283.596.899**
Thu nhập cổ tức		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.814.466.861	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lương và các khoản thu nhập khác	2.193.038.400	1.218.420.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	44.123.889	43.714.175
Công ty Cổ phần Cảng Tổng Hợp Thị Vải	6.396.443	6.396.443
	50.520.332	**50.110.618**
Phải thu khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	73.960.863.166	35.368.799.086
	323.868.543.166	**285.276.479.086**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.081.812.600	2.693.457.233
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	165.286.255	958.875.706
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	337.641.432	337.641.432
	1.584.740.287	**3.989.974.371**
Phải trả về cho vay dài hạn và lãi		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn		7.130.588.889
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	31.087.102
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	-	50.500.000

Nguyễn Ngọc Tâm	**Nguyễn Thị Thu Hà**	**Võ Hoàng Giang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2016